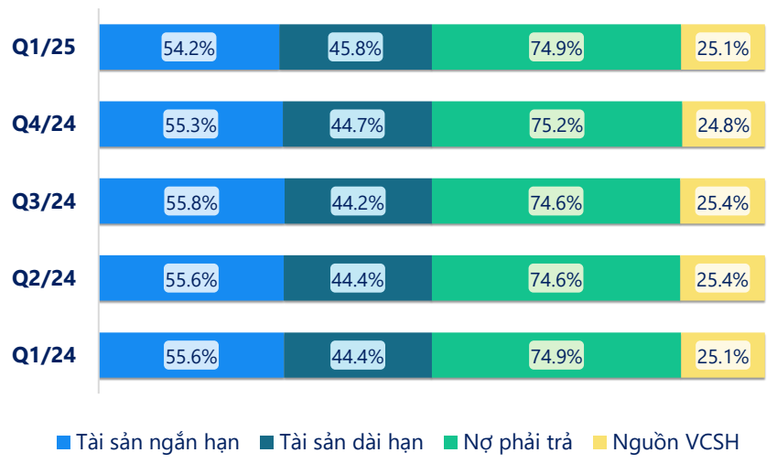
FireAnt

Tổng Công ty 36 - CTCP (UPCOM: G36)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,300
SL cổ phiếu LH	103,745,067
KLGD BQ 20 phiên (CP)	112,000
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	674
P/E	21.8
EPS	298

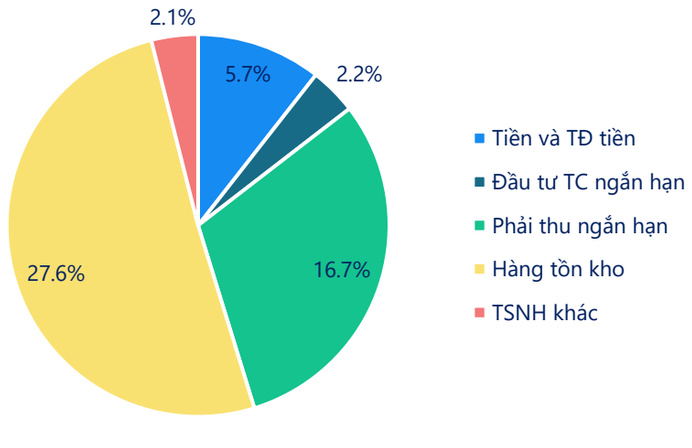
	YTD	1T	3T	6T
G36	-1.5%	-4.4%	-3.0%	-9.7%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

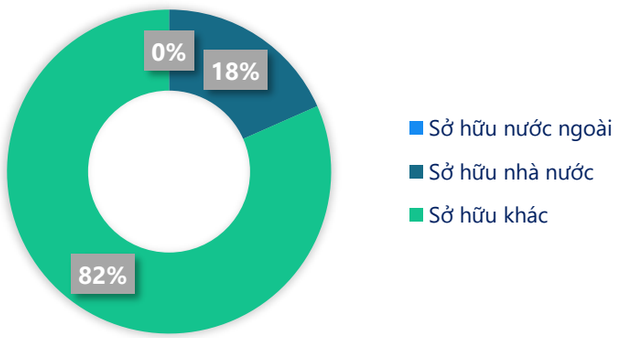
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q1/25

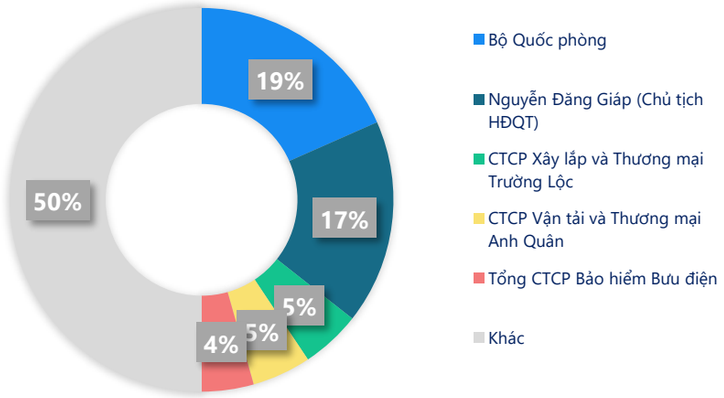
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



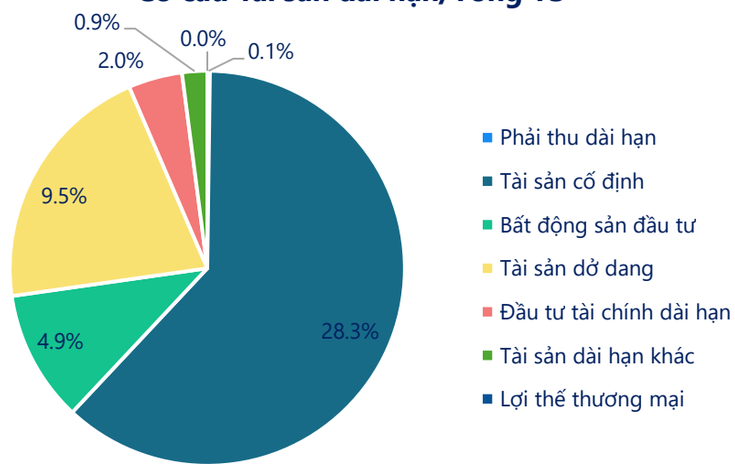
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



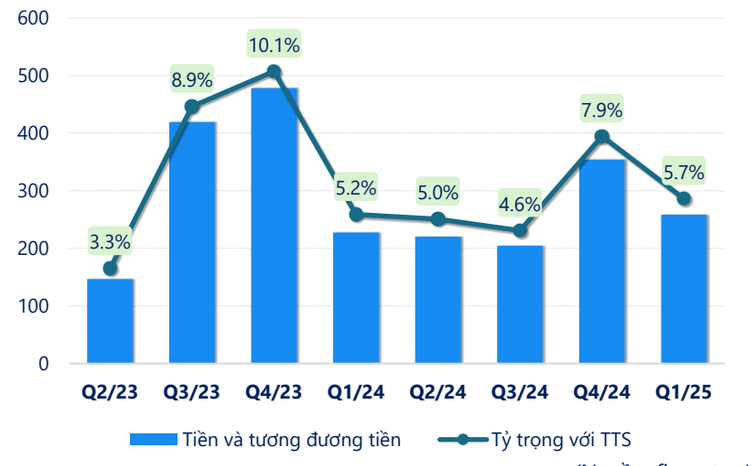
Q1/25

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

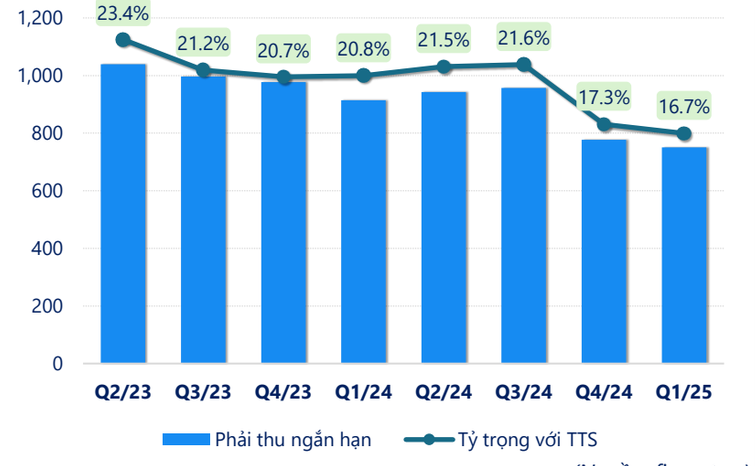
Tổng Công ty 36 - CTCP (UPCOM: G36)

Tiền và tương đương tiền



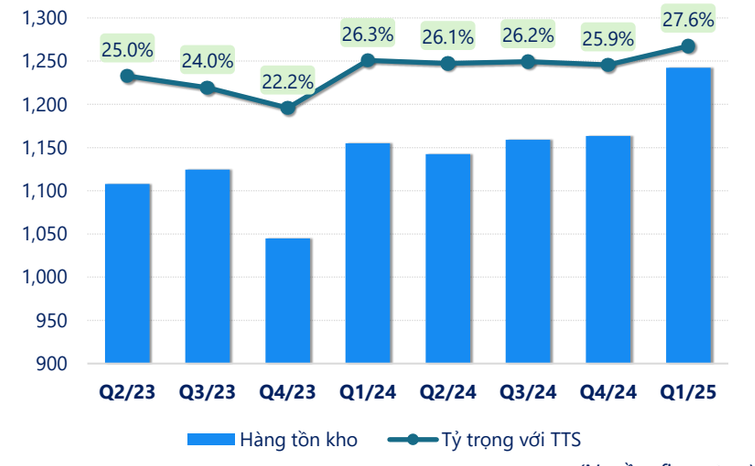
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



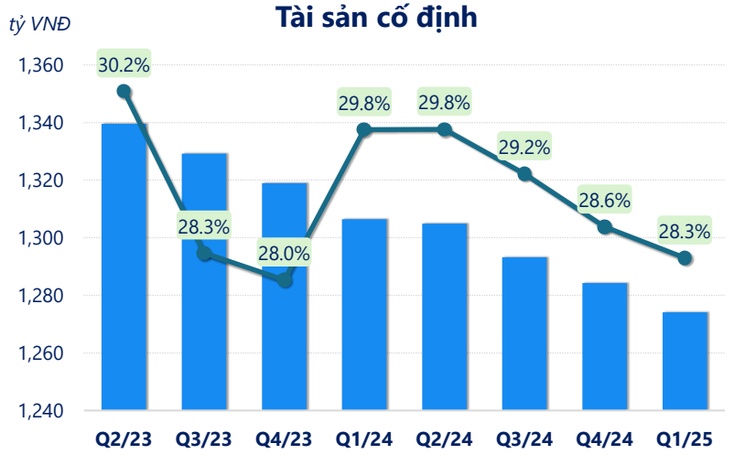
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



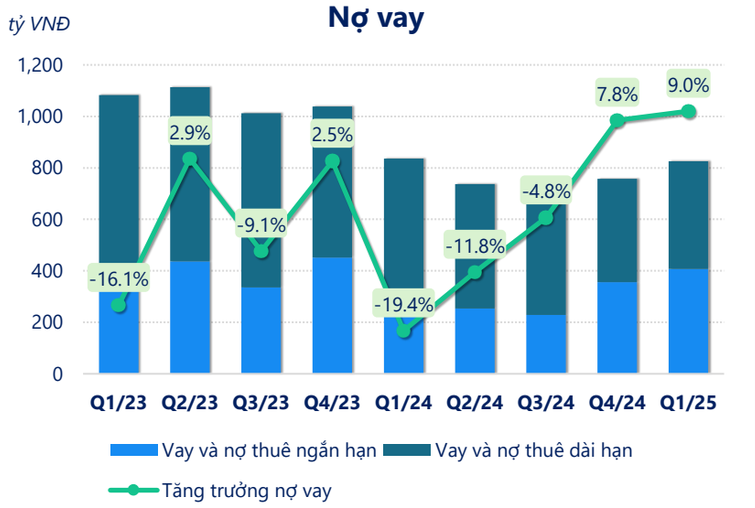
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



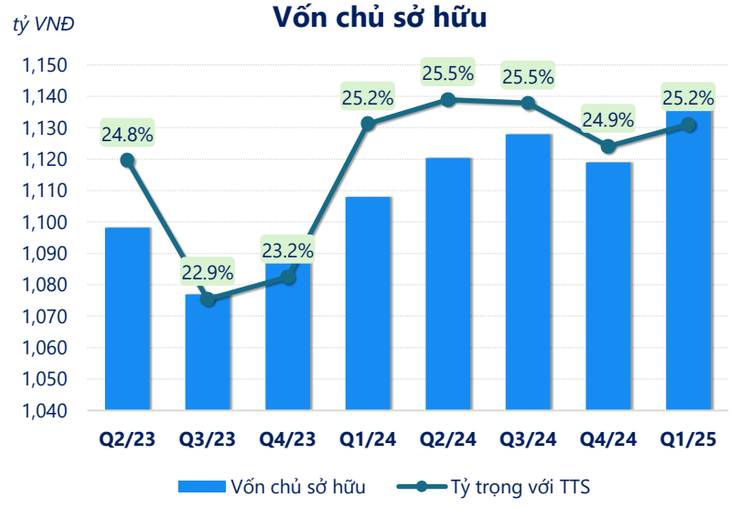
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

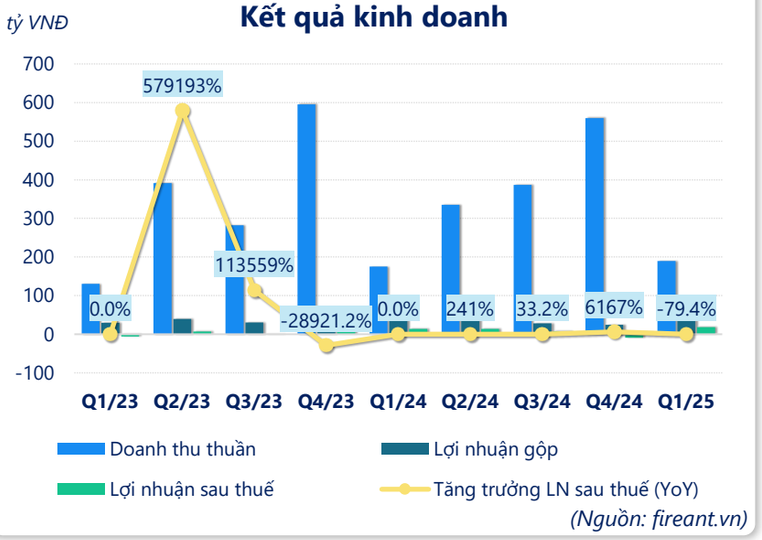
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

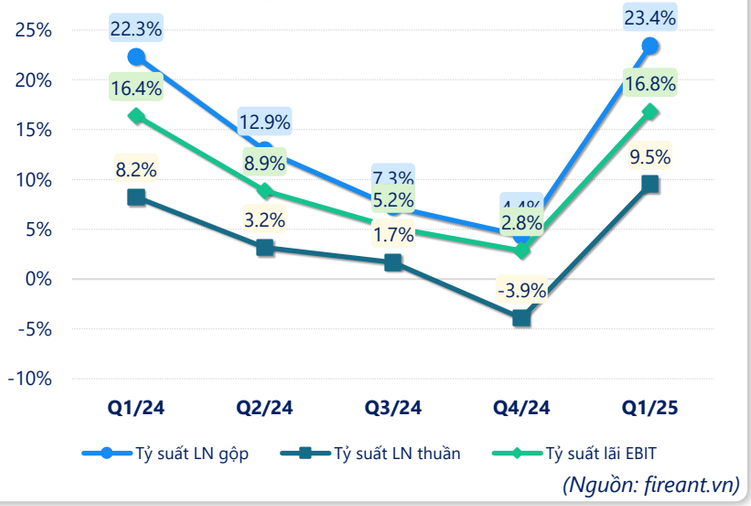
Tổng Công ty 36 - CTCP (UPCOM: G36)

Kết quả kinh doanh



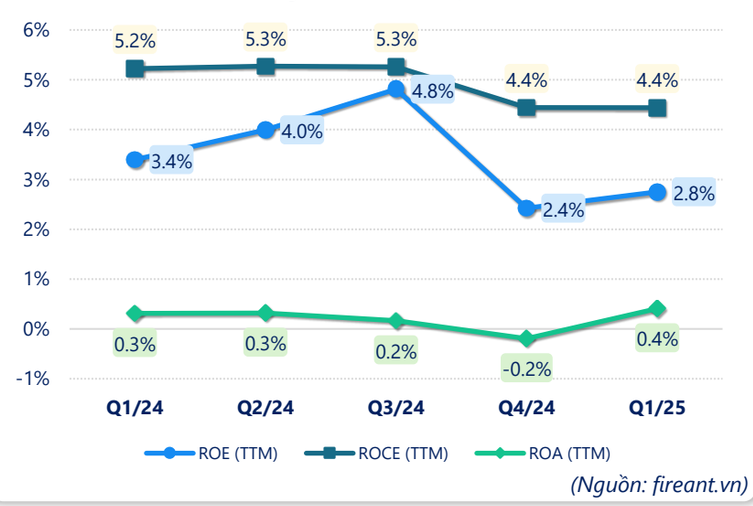
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



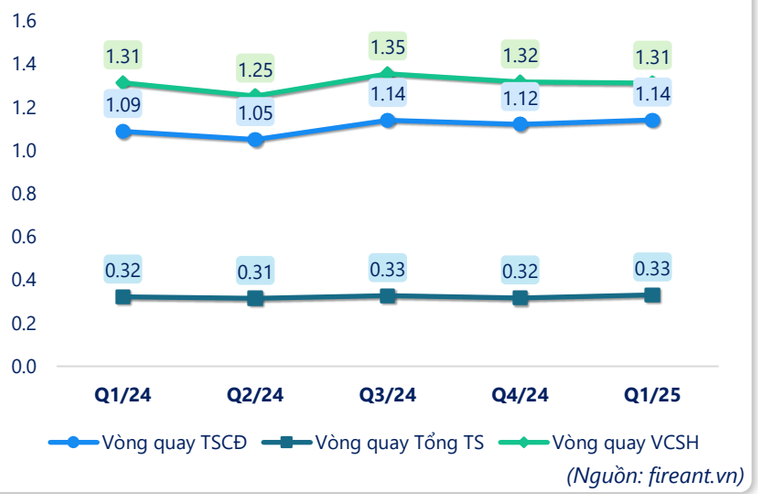
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



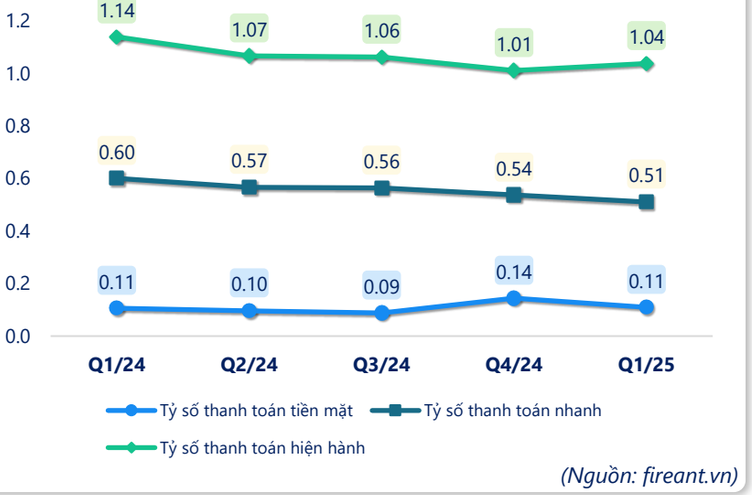
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



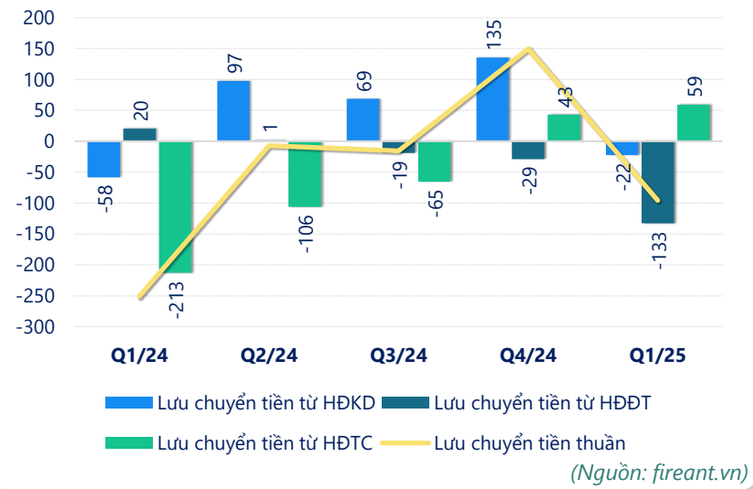
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng Công ty 36 - CTCP (UPCOM: G36)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,507**	**4,401**	**2.4%**
Tài sản ngắn hạn	2,445	2,415	1.2%
Tiền và tương đương tiền	258	354	-27.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	97.2	47.2	106%
Phải thu ngắn hạn	751	768	-2.3%
Hàng tồn kho	1,242	1,169	6.3%
Tài sản ngắn hạn khác	96.3	76.5	25.9%
Tài sản dài hạn	**2,063**	**1,986**	**3.9%**
Phải thu dài hạn	4.49	4.39	2.4%
Tài sản cố định	1,274	1,284	-0.8%
Bất động sản đầu tư	222	224	-0.7%
Tài sản dở dang	429	422	1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	91.0	8.15	1017%
Tài sản dài hạn khác	**42.4**	**43.6**	**-2.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,375	3,288	2.6%
Nợ ngắn hạn	**2,357**	**2,400**	**-1.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	407	386	5.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	459	597	-23.2%
Nợ dài hạn	1,018	888	14.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	418	371	12.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,133**	**1,113**	**1.7%**
Vốn chủ sở hữu	**1,137**	**1,119**	**1.6%**
Vốn điều lệ	1,037	1,037	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**-4.31**	**-5.64**	**23.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	175	335	387	560	189
Giá vốn hàng bán	136	292	359	536	145
Lợi nhuận gộp	39.1	43.3	28.1	24.4	44.3
Doanh thu HĐTC	0.95	2.08	0.75	0.53	0.09
Chi phí TC	13.4	14.8	12.3	22.7	13.4
Chi phí lãi vay	13.4	14.8	12.3	22.7	13.4
LN trong công ty LKLD	0	-0.23	0	-0.20	0
Chi phí bán hàng	0.12	6.17	0.50	0	0.23
Chi phí QLDN	12.0	13.7	9.55	24.1	12.7
LN thuần từ HĐKD	14.4	10.6	6.48	-21.9	18.0
Lợi nhuận khác	0.85	4.37	1.25	15.2	0.40
LN trước thuế	15.3	15.0	7.72	-6.70	18.4
Lợi nhuận sau thuế	14.1	14.1	7.57	-8.93	18.1
LNST của CĐ cty mẹ	14.1	14.1	7.57	-8.93	18.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-58.4	97.4	68.7	135	-22.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	20.3	1.37	-19.0	-28.9	-133
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-213	-106	-65.4	43.2	59.3
Tiền đầu kỳ	478	227	220	204	354
Lưu chuyển tiền thuần	**-251**	**-7.33**	**-15.7**	**150**	**-95.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	227	220	204	354	258

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic